



**Công ty Cổ phần Thủy điện
A Vương**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh/
Doanh nghiệp số**

3303070337

ngày 20 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4000478435 ngày 8 tháng 5 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Việt Hưng	Chủ tịch
Ông Cao Huy Bảo	Thành viên
Ông Đặng Công Hòa	Thành viên (từ ngày 14 tháng 5 năm 2022)
Ông Lưu Ngọc Mai Phi	Thành viên (đến ngày 13 tháng 5 năm 2022)
Ông Đoàn Ngọc Nam	Thành viên
Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thiện	Trưởng ban
Ông Đoàn Trung Thông	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huỳnh Hoa	Thành viên (từ ngày 14 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Phước Lễ	Thành viên (đến ngày 13 tháng 5 năm 2022)

Ban Giám đốc

Ông Cao Huy Bảo	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Xuân Thế	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Cao Huy Bảo	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Trụ sở đăng ký

Thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ
Huyện Nam Giang
Tỉnh Quảng Nam
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

120
HN
VG
KP
HỒ

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tôi, Cao Huy Bảo, Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương, phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc

Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 9 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

07.
NH
INH
G
CHI



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Chúng tôi thực hiện cuộc soát xét nhằm mục đích đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương được trình bày từ trang 5 đến trang 44. Thông tin bổ sung tại trang 45 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính giữa niên độ và không nằm trong phạm vi của cuộc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận về thông tin bổ sung này.

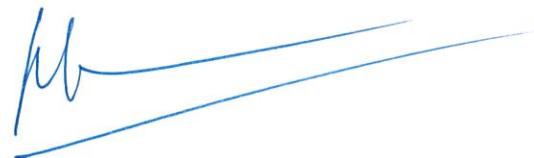
Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-01-00344-22-1




Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3782-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		759.957.819.964	473.263.338.483
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	37.724.031.422	50.276.483.829
Tiền	111		7.724.031.422	10.276.483.829
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	40.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		405.000.000.000	251.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	405.000.000.000	251.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		304.472.777.107	160.659.466.727
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	292.877.043.691	162.819.254.516
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.451.634.750	547.358.207
Phải thu ngắn hạn khác	136		7.188.702.037	3.589.641.569
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	34(b)(ii)	(3.044.603.371)	(6.296.787.565)
Hàng tồn kho	140	9	12.341.884.883	10.666.934.289
Hàng tồn kho	141		13.047.249.727	11.372.299.133
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(705.364.844)	(705.364.844)
Tài sản ngắn hạn khác	150		419.126.552	660.453.638
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		419.126.552	660.453.638
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.086.402.513.931	1.127.477.401.374
Tài sản cố định	220		995.819.176.820	1.032.051.285.459
Tài sản cố định hữu hình	221	10	909.477.669.016	949.735.224.587
<i>Nguyên giá</i>	222		3.303.451.628.365	3.302.481.739.194
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.393.973.959.349)	(2.352.746.514.607)
Tài sản cố định vô hình	227	11	86.341.507.804	82.316.060.872
<i>Nguyên giá</i>	228		88.007.613.460	83.067.132.235
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.666.105.656)	(751.071.363)
Tài sản dở dang dài hạn	240		192.740.910	5.005.177.910
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	192.740.910	5.005.177.910
Đầu tư tài chính dài hạn	250		79.800.000.000	79.800.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	79.800.000.000	79.800.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		10.590.596.201	10.620.938.005
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	10.590.596.201	10.620.938.005
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.846.360.333.895	1.600.740.739.857

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		160.519.143.819	166.000.418.991
Nợ ngắn hạn	310		160.478.866.213	166.000.418.991
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	8.128.049.698	20.553.919.808
Người mua trả tiền trước	312		5.118.171.699	2.210.251.652
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	29.605.759.266	24.278.909.060
Phải trả người lao động	314		1.253.904.821	23.241.453.645
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	16.686.000.000	5.296.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	706.097.892	1.581.589.019
Vay ngắn hạn	320	19	75.500.000.000	75.500.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	166.623.050
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	23.480.882.837	13.171.672.757
Nợ dài hạn	330		40.277.606	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		40.277.606	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.685.841.190.076	1.434.740.320.866
Vốn chủ sở hữu	410	21	1.685.841.190.076	1.434.740.320.866
Vốn cổ phần	411	22	750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.520.520.000	750.520.520.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.673.080.097	28.673.080.097
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	163.536.654.796	97.744.544.294
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		743.110.935.183	557.802.176.475
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		469.670.671.598	225.917.170.136
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		273.440.263.585	331.885.006.339
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.846.360.333.895	1.600.740.739.857

Ngày 9 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Đoàn Văn Châu
Kế toán trưởng



Ca Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	445.666.501.680	292.569.635.040
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	133.133.960.705	131.423.041.998
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		312.532.540.975	161.146.593.042
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	7.054.109.892	2.689.050.346
Chi phí tài chính	22	29	2.000.477.361	485.794.805
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.000.477.361</i>	<i>2.025.119.722</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	13.049.169.217	16.166.196.702
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		304.537.004.289	147.183.651.881
Thu nhập khác	31		235.947.805	167.569.740
Chi phí khác	32		64.552.940	3.027.273
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		171.394.865	164.542.467
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		304.708.399.154	147.348.194.348
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	31.268.135.569	8.091.294.382
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		273.440.263.585	139.256.899.966
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.643	1.855

Ngày 9 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Đoàn Văn Châu
Kế toán trưởng



Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	304.708.399.154	147.348.194.348
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	41.368.521.231	40.812.644.068
Các khoản dự phòng	03	(3.364.529.638)	(2.480.336.875)
Thu nhập lãi tiền gửi	05	(7.054.109.892)	(2.689.050.346)
Chi phí lãi vay	06	2.000.477.361	2.025.119.722
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	337.658.758.216	185.016.570.917
Biến động các khoản phải thu	09	(138.745.545.365)	112.278.627.669
Biến động hàng tồn kho	10	(981.702.592)	10.383.625.259
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(14.753.734.240)	(44.284.271.118)
Biến động chi phí trả trước	12	241.327.086	160.539.851
		183.419.103.105	263.555.092.578
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.000.477.361)	(2.025.119.722)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.483.052.760)	(8.864.356.718)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	133.980.000	13.920.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.053.112.689)	(4.749.539.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	144.016.440.295	247.929.997.138
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.807.421.773)	(4.525.600.000)
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(256.000.000.000)	(140.200.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24	102.000.000.000	36.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	5.238.529.071	2.083.059.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(156.568.892.702)	(106.642.540.504)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36	-	(151.229.170.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(151.229.170.916)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(12.552.452.407)	(9.941.714.282)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	50.276.483.829	23.217.345.251
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 6)	70	37.724.031.422	13.275.630.969

Ngày 9 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Đoàn Văn Châu
Kế toán trưởng



Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 8 tháng 1 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là AVC.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện (thủy điện).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 154 nhân viên (1/1/2022: 150 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”).

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo hướng dẫn tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 - 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 9 - 10 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 7 năm |
| ▪ tài sản khác | 4 - 10 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, đã không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh thủy điện phụ thuộc vào lượng nước, sản lượng bán điện thông thường sẽ thấp từ tháng 1 đến tháng 6 và cao hơn từ tháng 7 đến tháng 12 hàng năm. Mặt khác, doanh thu bán điện phụ thuộc vào việc phát triển và hoàn thành các dự án thủy điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các điều kiện thị trường tại thời điểm các dự án đi vào hoạt động thương mại.

5. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện (“kinh doanh dịch vụ”). Trong kỳ, hoạt động kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động kinh doanh của Công ty, theo đó, thông tin doanh thu và chi phí bộ phận kinh doanh dịch vụ chỉ bao gồm thông tin doanh thu dịch vụ và chi phí dịch vụ được trình bày tại các Thuyết minh 26 và Thuyết minh 27. Các thông tin doanh thu và chi phí còn lại được trình bày từ Thuyết minh 28 đến Thuyết minh 31 và thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	466.076.800	30.276.560
Tiền gửi ngân hàng	7.257.954.622	10.246.207.269
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	40.000.000.000
	<u>37.724.031.422</u>	<u>50.276.483.829</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,50% đến 3,80% (1/1/2022: 3,10%).

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm	405.000.000.000	251.000.000.000
	<u>405.000.000.000</u>	<u>251.000.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 3,70% đến 4,30% (1/1/2022: 3,80% đến 3,90%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 5 tỷ VND được cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho hợp đồng cung cấp dịch vụ cho khách hàng (1/1/2022: 5 tỷ VND).

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	279.969.777.461	145.655.542.583
Các khách hàng khác	12.907.266.230	17.163.711.933
	<u>292.877.043.691</u>	<u>162.819.254.516</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	279.969.777.461	145.655.542.583
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	77.002.783	1.386.000.099
Công ty Truyền tải điện 2	2.132.302.832	2.132.302.832
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	470.000.000	928.159.292
Công ty Thủy điện Sông Bung	-	328.570.531
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung-TCT TĐ QG	85.420.566	184.584.416
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	26.400.000	26.400.000

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	6.202.524.473	(705.364.844)	6.627.222.700	(705.364.844)
Công cụ, dụng cụ	66.735.454	-	71.682.254	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.777.989.800	-	4.673.394.179	-
	13.047.249.727	(705.364.844)	11.372.299.133	(705.364.844)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 789 triệu VND (1/1/2022: 789 triệu VND) nguyên vật liệu chậm luân chuyển được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.950.251.738.353	1.311.382.770.304	33.036.544.204	7.373.230.489	437.455.844	3.302.481.739.194
Tăng trong kỳ	-	-	-	969.889.171	-	969.889.171
Số dư cuối kỳ	1.950.251.738.353	1.311.382.770.304	33.036.544.204	8.343.119.660	437.455.844	3.303.451.628.365
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.032.668.219.609	1.284.080.722.846	30.820.016.127	4.740.100.181	437.455.844	2.352.746.514.607
Khấu hao trong kỳ	38.222.690.268	2.006.781.462	156.453.840	841.519.172	-	41.227.444.742
Số dư cuối kỳ	1.070.890.909.877	1.286.087.504.308	30.976.469.967	5.581.619.353	437.455.844	2.393.973.959.349
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	917.583.518.744	27.302.047.458	2.216.528.077	2.633.130.308	-	949.735.224.587
Số dư cuối kỳ	879.360.828.476	25.295.265.996	2.060.074.237	2.761.500.307	-	909.477.669.016

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 1.345.421 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 1.344.409 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	82.503.102.235	564.030.000	83.067.132.235
Tăng trong kỳ	-	128.044.225	128.044.225
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	4.812.437.000	4.812.437.000
Số dư cuối kỳ	82.503.102.235	5.504.511.225	88.007.613.460
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	699.941.407	51.129.956	751.071.363
Khấu hao trong kỳ	24.935.664	890.098.629	915.034.293
Số dư cuối kỳ	724.877.071	941.228.585	1.666.105.656
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	81.803.160.828	512.900.044	82.316.060.872
Số dư cuối kỳ	81.778.225.164	4.563.282.640	86.341.507.804

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.005.177.910	552.648.400
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(4.812.437.000)	-
Số dư cuối kỳ	192.740.910	552.648.400

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phần mềm số hóa lưu trữ dữ liệu và quản lý, giám sát, phân tích dữ liệu vận hành sản xuất tập trung	-	4.812.437.000
Hệ thống camera giám sát	192.740.910	192.740.910
	192.740.910	5.005.177.910



Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2022			1/1/2022				
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	12,91%	79.800.000.000	-	-	12,91%	79.800.000.000	-	(*)

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 24 tháng 1 năm 2007. Hoạt động chính của công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	-	8.109.408.178
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(1.569.410.042)
Số dư cuối kỳ	-	6.539.998.136

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 12
năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	10.590.596.201	10.620.938.005

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Phú Minh Cát	-	3.697.085.161
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Điện Tự động Biển Đông	273.273.735	3.211.372.290
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) – công ty mẹ cấp cao nhất	3.046.691.682	2.152.511.821
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	976.800.000	976.800.000
Công ty Cổ phần Phát triển Quảng Nam	62.381.401	711.119.706
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	574.646.116	574.646.116
Các nhà cung cấp khác	3.194.256.764	9.230.384.714
	8.128.049.698	20.553.919.808

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) – công ty mẹ cấp cao nhất	3.046.691.682	2.152.511.821
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	61.818.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	976.800.000	976.800.000
Công ty Thủy điện Sông Bung	35.124.317	-

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cần trừ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.075.428.566	35.706.304.945	(35.127.475.099)	(1.624.014.704)	4.030.243.708
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.779.178.938	31.268.135.569	(25.483.052.760)	-	8.564.261.747
Thuế thu nhập cá nhân	224.087.607	4.556.358.166	(4.641.550.818)	-	138.894.955
Thuế tài nguyên	6.344.916.409	38.684.536.843	(36.748.332.684)	-	8.281.120.568
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.855.297.540	14.938.998.588	(16.203.057.840)	-	8.591.238.288
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	4.811.614.500	(4.811.614.500)	-	-
Các loại thuế khác	-	124.813.796	(124.813.796)	-	-
	24.278.909.060	130.090.762.407	(123.139.897.497)	(1.624.014.704)	29.605.759.266

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa nhận được hóa đơn	4.986.000.000	-
Phải trả quỹ tiền lương	11.700.000.000	5.296.000.000
	<hr/>	<hr/>
	16.686.000.000	5.296.000.000

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Cổ tức phải trả	20.560.888	20.560.888
Kinh phí công đoàn	-	31.717.171
Các khoản phải trả khác	685.537.004	1.529.310.960
	<hr/>	<hr/>
	706.097.892	1.581.589.019

19. Vay ngắn hạn

	Vay dài hạn đến hạn trả	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	75.500.000.000	75.500.000.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Khoản vay từ các bên liên quan				
▪ Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần	VND	2022	75.500.000.000	75.500.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			75.500.000.000	75.500.000.000

Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa là 250 tỷ VND, chịu lãi suất năm là lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng quốc doanh cộng 0,5%. Theo phụ lục hợp đồng vay ngày 1 tháng 12 năm 2021, khoản vay này được gia hạn thời gian hoàn trả đến ngày 9 tháng 12 năm 2022.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	13.171.672.757	4.402.738.169
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 21)	22.339.394.375	22.959.036.000
Tiền khen thưởng từ các bên thứ ba	133.980.000	13.920.000
Chi phí khấu hao được phân bổ trong kỳ	(111.051.606)	(111.051.606)
Sử dụng trong kỳ	(12.053.112.689)	(4.749.539.000)
Số dư cuối kỳ	23.480.882.837	22.515.103.563

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	750.520.520.000	28.970.201.097	41.787.735.863	508.677.475.007	1.329.955.931.967
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	139.256.899.966	139.256.899.966
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(204.141.581.440)	(204.141.581.440)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.959.036.000)	(22.959.036.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	55.659.687.431	(55.659.687.431)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	750.520.520.000	28.970.201.097	97.447.423.294	365.174.070.102	1.242.112.214.493
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	(297.121.000)	297.121.000	192.628.106.373	192.628.106.373
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	750.520.520.000	28.673.080.097	97.744.544.294	557.802.176.475	1.434.740.320.866
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	273.440.263.585	273.440.263.585
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.339.394.375)	(22.339.394.375)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	65.792.110.502	(65.792.110.502)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	750.520.520.000	28.673.080.097	163.536.654.796	743.110.935.183	1.685.841.190.076

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	75.052.052	750.520.520.000	75.052.052	750.520.520.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	750.520.520.000	75.052.052	750.520.520.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần Ông Đặng Thanh Bình	65.630.261	656.302.610.000	87,45%
Ông Đặng Thanh Bình	5.546.134	55.461.340.000	7,39%
Các cổ đông khác	3.875.657	38.756.570.000	5,16%
	75.052.052	750.520.520.000	100,00%

Công ty mẹ, Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần, được thành lập tại Việt Nam.

23. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 13 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 225.156 triệu VND (tương đương 3.000 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: phân phối khoản cổ tức 204.142 triệu VND (tương đương 2.720 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020). Tại ngày lập báo cáo giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa chốt danh sách cổ đông được trả cổ tức và thời gian dự kiến thực hiện việc thanh toán cổ tức nên Công ty chưa ghi nhận giao dịch phân phối cổ tức trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Biến động trong kỳ của quỹ đầu tư phát triển như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	97.744.544.294	41.787.735.863
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 21)	65.792.110.502	55.659.687.431
Số dư cuối kỳ	163.536.654.796	97.447.423.294

25. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	169.344.000	1.185.408.000

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	441.066.870.316	283.504.059.927
▪ Cung cấp dịch vụ	4.599.631.364	9.065.575.113
	445.666.501.680	292.569.635.040

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng giá vốn		
▪ Điện đã bán	128.627.462.508	122.925.968.570
▪ Dịch vụ đã cung cấp	4.506.498.197	8.497.073.428
	<u>133.133.960.705</u>	<u>131.423.041.998</u>

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	7.054.109.892	2.689.050.346
	<u>7.054.109.892</u>	<u>2.689.050.346</u>

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.000.477.361	2.025.119.722
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(1.569.410.042)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	30.085.125
	<u>2.000.477.361</u>	<u>485.794.805</u>

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.603.680.057	9.046.967.675
Chi phí khấu hao và phân bổ	70.869.000	70.869.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.727.771.530	2.314.938.296
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(3.252.184.194)	(797.902.547)
Chi phí khác	5.899.032.824	5.531.324.278
	<u>13.049.169.217</u>	<u>16.166.196.702</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.010.696.734	528.498.952
Chi phí nhân công và nhân viên	23.071.438.630	27.231.395.414
Chi phí khấu hao và phân bổ	42.031.427.429	40.812.644.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.446.405.396	4.062.496.799
Chi phí thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước và bảo vệ môi trường rừng	58.435.149.931	47.495.333.004
Chi phí khác	20.292.607.423	27.273.847.869

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	31.245.773.888	8.091.294.382
Dự phòng thiếu trong những năm trước	22.361.681	-
	31.268.135.569	8.091.294.382

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	304.708.399.154	147.348.194.348
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	30.470.839.915	14.734.819.435
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	732.260.980	476.321.340
Ưu đãi thuế	-	(7.439.138.934)
Chi phí không được khấu trừ thuế	42.672.993	9.779.773
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	309.512.768
Dự phòng thiếu trong những năm trước	22.361.681	-
	31.268.135.569	8.091.294.382

Theo quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% đối với lợi nhuận trước thuế cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm tính từ năm có doanh thu hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023) và thuế suất thuế thu nhập thông thường cho những năm tiếp theo.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2021). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	273.440.263.585	139.256.899.966
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	273.440.263.585	139.256.899.966

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021. Nếu Công ty phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 Cổ phiếu	30/6/2021 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	75.052.052	75.052.052
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	75.052.052	75.052.052

34. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	37.257.954.622	50.246.207.269
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	405.000.000.000	251.000.000.000
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	(ii)	300.065.745.728	166.408.896.085
		<hr/>	<hr/>
		742.323.700.350	467.655.103.354

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phải thu của khách hàng và phải thu khác

Phải thu của khách hàng và phải thu khác của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên liên quan này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối nhỏ.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	6.296.787.565	4.837.595.793
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.252.184.194)	(797.902.547)
Số dư cuối kỳ	3.044.603.371	4.039.693.246

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	8.128.049.698	8.128.049.698	8.128.049.698	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.986.000.000	4.986.000.000	4.986.000.000	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	706.097.892	706.097.892	706.097.892	-	-
Vay	75.500.000.000	77.290.482.500	77.290.482.500	-	-
	89.320.147.590	91.110.630.090	91.110.630.090	-	-

Ngày 1 tháng 1 năm 2022

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	20.553.919.808	20.553.919.808	20.553.919.808	-	-
Phải trả khác ngắn hạn	1.581.589.019	1.581.589.019	1.581.589.019	-	-
Vay	75.500.000.000	80.284.288.194	80.284.288.194	-	-
	97.635.508.827	102.419.797.021	102.419.797.021	-	-

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng và các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	40.000.000.000
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	405.000.000.000	251.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Tiền gửi ngân hàng	7.257.954.622	10.246.207.269
▪ Vay	(75.500.000.000)	(75.500.000.000)
	<hr/>	<hr/>

Phân tích độ nhạy của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 614 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 648 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty không chịu rủi ro tỷ giá hối đoái vì Công ty không có tài sản và nợ tài chính có số dư bằng tiền tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.



Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

		Giá trị ghi sổ	
		30/6/2022	1/1/2022
		VND	VND
Tài sản tài chính			
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>			
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(**)	79.800.000.000	79.800.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>			
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	(*)	37.724.031.422	50.276.483.829
▪ Phải thu của khách hàng và phải thu khác	(*)	297.021.142.357	160.112.108.520
<hr/>			
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>			
▪ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(*)	405.000.000.000	251.000.000.000
<hr/>			
Nợ phải trả tài chính			
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>			
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	(*)	(8.128.049.698)	(20.553.919.808)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	(*)	(4.986.000.000)	-
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(*)	(706.097.892)	(1.581.589.019)
▪ Vay	(**)	(75.500.000.000)	(75.500.000.000)
<hr/>			

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng vì tính chất đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua điện	827.944.315	704.491.219
Cần trừ lãi vay phải trả với phải thu Công ty Mua bán điện	-	5.550.032.399
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần (trước đây là		
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên)		
Chia cổ tức	-	178.514.309.920
Chi phí lãi vay phát sinh	2.000.477.361	2.025.119.722
Chi phí thuê văn phòng	1.016.064.000	1.016.064.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Doanh thu bán điện	441.066.870.316	283.504.059.927
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng		
Mua điện	109.350.987	108.891.505
Công ty Điện lực Quảng Nam		
Mua điện	63.275.407	72.283.592
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi		
Chia cổ tức	-	7.015.067.680
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bung		
Bán dịch vụ	-	174.663.810
Công ty Thủy điện Sông Tranh		
Bán dịch vụ	8.026.080	6.612.304
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Trung		
Mua dịch vụ	361.197.000	-
Mua điện	-	43.586.601
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế		
Mua dịch vụ	21.818.181	43.636.363

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	218.400.000	234.000.000
Thành viên khác trong Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	244.140.000	207.000.000
Hội đồng Quản trị		
Ông Ngô Việt Hưng – Chủ tịch		
Tiền lương và thù lao	226.800.000	243.000.000
Ông Cao Huy Bảo – Thành viên		
Thù lao	41.400.000	36.000.000
Ông Lưu Ngọc Mai Phi – Thành viên		
Thù lao	30.015.000	36.000.000
Ông Đoàn Ngọc Nam – Thành viên		
Thù lao	41.400.000	36.000.000
Ông Đặng Thanh Bình – Thành viên		
Thù lao	41.400.000	15.300.000
Ông Nguyễn Trọng Oánh – Thành viên		
Thù lao	-	20.700.000
Ông Đặng Công Hoà – Thành viên		
Thù lao	17.940.000	-
Ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Thiện – Trưởng Ban Kiểm soát		
Tiền lương và thù lao	200.400.000	207.000.000
Các thành viên khác trong Ban Kiểm soát		
Thù lao	75.900.000	45.600.000

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Cán trừ khoản phải thu của Công ty Mua bán điện và tiền lãi vay phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	5.550.032.399

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 9 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Đoàn Văn Châu
Kế toán trưởng



Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

2042-0
NHÁ
TY 1
PM
HỒ C

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Phụ lục báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022****Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh điện theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
1. Nhiên liệu	-	-
2. Vật liệu	1.010.696.734	528.498.952
3. Lương và bảo hiểm xã hội	21.098.817.800	22.280.175.958
Lương CNV	19.281.265.000	20.415.461.247
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.817.552.800	1.864.714.711
4. Khấu hao TSCĐ	40.983.770.933	39.876.132.355
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	3.446.405.396	4.062.496.799
Điện dùng nội bộ	1.000.570.709	885.666.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.445.834.687	3.176.830.483
6. Chi phí sửa chữa lớn	12.304.009.856	18.385.335.084
Sửa chữa lớn thuê ngoài	12.304.009.856	18.385.335.084
Sửa chữa lớn tự làm	-	-
7. Chi phí bằng tiền khác	62.832.931.006	53.959.526.124
Thuế tài nguyên	38.684.536.843	30.792.447.156
Phí môi trường rừng	14.938.998.588	11.891.271.348
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	4.811.614.500	4.811.614.500
Thuế đất	31.436.085	-
Ăn ca	525.877.000	530.340.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Dự phòng nợ khó đòi	(3.252.184.194)	(797.902.547)
Chi phí bằng tiền khác	7.092.652.184	6.731.755.667
Cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)	141.676.631.725	139.092.165.272
Chi phí lãi vay	2.000.477.361	2.025.119.722
Chênh lệch tỷ giá	-	30.085.125
Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, vật tư thu hồi	-	2.727.273
Tổng	143.677.109.086	141.150.097.392

Ngày 9 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:

Đoàn Văn Châu
Kế toán trưởng

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
A VƯƠNG

M.S.Đ. 4000478495 - C.Đ.P.
H. NAM GIANG - TỈNH NAM ĐỊNH

Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

